CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Đông, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0500313811
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-30 16:45:15

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 50

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0500313811 ngày 05 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 7 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các Đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Văn Ngư	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Phạm Viết Cường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Phạm Minh Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Dương Hoài Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vũ Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Bà Hà Hồng Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Xuân Thư	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tuấn (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2019 và từ ngày 05 tháng 7 năm 2019 đến nay) và Ông Nguyễn Văn Sơn (từ ngày 27 tháng 6 năm 2019 đến ngày 04 tháng 7 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0500313811 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 * Q.HÀ ĐÔNG - TP.HÀ NỘI

Lê Văn Tuấn

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0271/20/TC - AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Trần Kim Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1907-2018-008-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**732.161.034.529**	**851.072.815.368**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**84.667.673.999**	**206.793.189.440**
1. Tiền	111		81.642.742.499	124.763.956.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.024.931.500	82.029.232.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.740.383.335**	**1.249.933.335**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.872.493.335	2.112.493.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.132.110.000)	(862.560.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**443.835.078.737**	**434.358.309.616**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	365.748.115.136	297.194.034.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.907.023.464	72.894.229.499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	595.721.745	795.721.745
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	84.992.339.688	84.168.009.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(24.408.121.296)	(20.693.685.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**192.048.391.735**	**164.943.537.998**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	192.048.391.735	164.943.537.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.869.506.723**	**43.727.844.979**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	347.385.542	535.818.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.284.989.707	43.192.026.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	237.131.474	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.536.344.433.015**	**907.794.338.411**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.500.121.916**	**23.204.683.317**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	31.201.621.916	22.616.683.317
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	298.500.000	588.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.461.818.121.774**	**770.462.726.383**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.454.730.444.540	763.804.729.149
Nguyên giá	*222*		*1.853.115.127.044*	*1.105.011.692.071*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(398.384.682.504)*	*(341.206.962.922)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.087.677.234	6.657.997.234
Nguyên giá	*228*		*7.204.928.986*	*6.775.248.986*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(117.251.752)*	*(117.251.752)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.706.806.077**	**80.074.923.850**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.706.806.077	80.074.923.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.319.383.248**	**34.052.004.861**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.632.963.338	5.498.789.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	23.208.621.387	15.353.919.551
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	11.477.798.523	13.199.295.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.268.505.467.544**	**1.758.867.153.779**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.631.387.469.207**	**1.255.819.682.319**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**681.225.649.475**	**668.510.477.179**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	128.881.051.775	135.396.619.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	95.652.849.058	120.135.638.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.969.977.439	26.549.789.420
4. Phải trả người lao động	314		14.278.624.656	21.108.476.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	26.329.515.666	37.630.357.958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	31.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	52.196.200.655	28.549.154.011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	350.592.206.567	295.948.575.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.317.723.659	3.160.364.802
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**950.161.819.732**	**587.309.205.140**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	31.412.058.054	19.516.997.859
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	1.262.928.888
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	2.475.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	916.274.761.678	566.529.278.393
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**637.117.998.337**	**503.047.471.460**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**637.117.998.337**	**503.047.471.460**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	115.531.050.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*183.100.010.000*	*115.531.050.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	37.566.527.623
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		200.835.923.601	192.601.593.590
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.368.555.411	35.781.996.697
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*35.781.996.697*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*60.368.555.411*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.649.501.702	101.566.303.550
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.268.505.467.544**	**1.758.867.153.779**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	677.919.656.178	617.844.031.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		677.919.656.178	617.844.031.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	447.716.281.333	470.546.144.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.203.374.845	147.297.886.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	868.653.986	2.817.791.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	93.622.458.833	53.019.697.223
Trong đó: chi phí lãi vay	23		90.157.643.246	49.347.017.412
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	64.512.503.633	61.396.071.061
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.937.066.365	35.699.909.765
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.394.158.111	15.626.640.899
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.667.318.590	1.890.730.939
14. Lợi nhuận khác	40		2.726.839.521	13.735.909.960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.663.905.886	49.435.819.725
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.087.654.308	19.825.051.995
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(7.854.701.836)	(13.978.006.592)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.430.953.414	43.588.774.322
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		61.593.555.411	29.691.480.552
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.837.398.003	13.897.293.770
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.775	2.404
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	3.775	2.404

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***75.663.905.886***	***49.435.819.725***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	61.001.089.536	41.967.629.054
- Các khoản dự phòng	03		3.983.986.046	(4.160.176.711)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.963.257	14.839.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.028.541.351)	(2.992.482.278)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	90.157.643.246	49.347.017.412
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***229.783.046.620***	***133.612.646.976***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83.332.598.175)	(11.301.583.284)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.104.853.737)	(33.259.132.270)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38.727.494.816)	51.262.701.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.667.237.407)	(1.194.855.965)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		240.000.000	110.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87.295.841.640)	(46.462.007.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(23.963.183.173)	(17.042.310.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(3.071.085.480)	(2.089.154.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(36.139.247.808)***	***73.636.304.728***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(579.020.657.337)	(232.090.516.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		193.454.545	271.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		842.024.129	2.814.923.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(582.785.178.663)***	***(229.004.593.668)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.22	101.166.440.000	6.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	1.033.777.714.710	758.410.102.326
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(629.388.600.623)	(527.747.461.214)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.751.679.800)	(37.566.905.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***496.803.874.287***	***199.095.735.887***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(122.120.552.184)**	**43.727.446.947**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**206.793.189.440**	**163.080.582.267**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.963.257)	(14.839.774)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**84.667.673.999**	**206.793.189.440**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Lê Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 6 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Mua thêm phần sở hữu tại Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời
Theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 21/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt việc góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời, số tiền 202.790.000.000 VND, tương ứng 20.279.000 cổ phần và mua thêm 125.000 cổ phần của cá nhân với giá mua 2.475.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời (Đầu năm, Công ty nắm giữ 8.086.000 cổ phần, tương đương 98,36% vốn thực góp).

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%	70%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	98,36%	99,96%	98,36%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 828 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 854 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu xác định được giá thành nội bộ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm - Giá vốn hàng bán trong năm

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong năm} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong năm}$$

+ Đối với các công trình khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm = Giá trị sản lượng dở dang cuối năm - Thu nhập chịu thuế tính trước - Các khoản phụ phí (nếu có) - Chi phí quản lý ước tính - Lãi vay ước tính nếu có

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	5

Riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.086.187.808	2.761.309.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.556.554.691	122.002.647.212
Các khoản tương đương tiền (*Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	3.024.931.500	82.029.232.800
Cộng	**84.667.673.999**	**206.793.189.440**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	75.000.000			315.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	664.890.000	(1.132.110.000)	1.797.000.000	934.440.000	(862.560.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	493.335			493.335		
Cộng	**1.872.493.335**	**664.890.000**	**(1.132.110.000)**	**2.112.493.335**	**934.440.000**	**(862.560.000)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	862.560.000	1.671.210.000
Trích lập dự phòng bổ sung	269.550.000	
Hoàn nhập dự phòng		(808.650.000)
Số cuối năm	**1.132.110.000**	**862.560.000**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Giang.

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***138.508.413.990***	***148.381.659.871***
Tổng Công ty Sông Đà	138.508.413.990	148.381.659.871
Phải thu các khách hàng khác	***227.239.701.146***	***148.812.374.696***
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	21.113.127.984	2.468.380.338
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	30.748.718.097	37.236.247.561
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	24.197.142.085	4.620.833.911
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.383.454.577	7.177.493.542
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.688.078.421	8.209.001.127
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	14.363.743.718	1.925.427.750
Công ty Mua bán điện	19.970.071.348	
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Du lịch Công Lý	12.184.818.746	13.184.818.746
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	23.089.046.036	
BQL Dự án Phát triển điện lực	12.981.109.691	
Các khách hàng khác	52.520.390.443	73.990.171.721
Cộng	**365.748.115.136**	**297.194.034.567**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***29.770.235.846***	***19.814.564.463***
Tổng Công ty Sông Đà	27.690.176.563	17.829.361.461
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	2.080.059.283	1.985.203.002
Phải thu các khách hàng khác	***1.431.386.070***	***2.802.118.854***
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		1.370.732.784
Ban quản lý Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	888.566.745	888.566.745
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng lượng	542.819.325	542.819.325
Cộng	**31.201.621.916**	**22.616.683.317**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	*-*	***1.527.854.718***
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		1.527.854.718
Trả trước cho người bán khác	***16.907.023.464***	***71.366.374.781***
Công ty B Foures Private Limited		219.443.383
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.932.703.799	2.506.305.342
Công ty Cổ phần Việt Vương		4.559.931.964
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh		4.997.194.355
Zhejiang Chint Electrics Co.,Ltd		3.544.530.000
Công ty Entec kỹ thuật năng lượng		1.834.776.213
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	6.229.438.834	
Các nhà cung cấp khác	8.744.880.831	53.704.193.524
Cộng	**16.907.023.464**	**72.894.229.499**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm.

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***371.404.073***	***693.408.505***
Tổng Công ty Sông Đà		315.067.109
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi cho vay	371.404.073	378.341.396
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***84.620.935.615***	***83.474.600.550***
Ký cược, ký quỹ	1.897.040.447	7.221.791.479
Tạm ứng:	54.015.659.410	49.844.806.702
- Ông Lê Văn Quyết	*4.852.201.057*	*7.364.678.337*
- Ông Chử Xuân Quý		*2.514.000.000*
- Ông Nguyễn Thọ Hoàng		*2.758.000.000*
- Ông Nguyễn Phi Hùng	*2.127.000.000*	
- Ông Trần Minh Hải	*1.827.300.000*	*80.000.000*
- Ông Vũ Đình Tú	*1.502.400.000*	*904.590.466*
- Các cá nhân khác	*31.999.758.353*	*36.223.537.899*
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	11.707.000.000	
Phải thu của CBCNV	298.026.660	2.480.852.736
Phải thu các đội công trình	1.408.912.491	877.829.224
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	13.130.460.618	10.125.370.418
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.870.835.989	12.923.949.991
Cộng	**84.992.339.688**	**84.168.009.055**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***298.500.000***	***588.000.000***
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.500.000	14.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	287.000.000	574.000.000
Cộng	**298.500.000**	**588.000.000**

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo "Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum". Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (Công ty con) góp 2.870.000.000 VND để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành (từ năm 2011), số tiền này sẽ được PC3 hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10% giá trị vốn đã góp).

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Các bên liên quan (Tổng Công ty Sông Đà)	47.549.073.750	(19.149.724.873)	47.549.073.750	(19.149.724.873)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.383.370.631	(5.258.396.423)	1.860.869.389	(1.543.960.377)
Cộng	**61.932.444.381**	**(24.408.121.296)**	**49.409.943.139**	**(20.693.685.250)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	20.693.685.250	19.987.792.510
Trích lập dự phòng bổ sung	3.714.436.046	8.696.872.335
Hoàn nhập dự phòng		(7.799.649.082)
Giảm do xóa nợ		(191.330.513)
Số cuối năm	**24.408.121.296**	**20.693.685.250**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	36.599.769.469		22.268.533.228	
Công cụ, dụng cụ	1.692.781.588		1.205.229.514	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	153.755.840.678		141.469.775.256	
Cộng	**192.048.391.735**		**164.943.537.998**	

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Công trình Thủy điện Xekaman 1	22.776.172.444	22.956.264.287
Công trình 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	26.196.075.585	1.303.569.958
Các công trình khác	104.783.592.649	117.209.941.011
Cộng	**153.755.840.678**	**141.469.775.256**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	224.657.158	265.086.832
Chi phí bảo hiểm	88.330.383	73.665.880
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho		6.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		180.204.167
Chi phí sử dụng đường bộ	2.148.000	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.250.001	10.861.909
Cộng	**347.385.542**	**535.818.788**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	799.242.950	2.388.342.912
Chi phí bảo hiểm	476.868.000	
Thương hiệu Sông Đà		61.060.606
Lợi thế kinh doanh		43.750.000
Chi phí trồng rừng thay thế		272.250.915
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.157.279.466	491.075.664
Chi phí làm đường dân sinh	359.078.077	
Chi phi nạo vét lòng hồ	846.554.804	1.404.586.713
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	978.734.626	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.015.205.415	837.722.926
Cộng	**6.632.963.338**	**5.498.789.736**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	567.845.123.988	461.852.710.016	72.971.363.602	2.342.494.465	1.105.011.692.071
Mua trong năm	-	2.824.667.271	1.797.801.537	464.109.091	5.086.577.899
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.985.510.656	697.133.219.321	-	-	745.118.729.977
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.000.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(1.837.922.903)
Phân loại lại	3.752.673.192	(3.752.673.192)	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(263.950.000)	-	-	(263.950.000)
Số cuối năm	**619.583.307.836**	**1.157.763.973.416**	**73.265.951.327**	**2.501.894.465**	**1.853.115.127.044**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.451.490.862	43.796.284.406	19.467.370.476	1.684.732.644	70.399.878.387
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	138.331.641.378	172.423.057.699	28.412.356.022	2.039.907.823	341.206.962.922
Khấu hao trong năm	17.213.817.124	39.389.724.884	2.316.466.264	359.584.213	59.279.592.485
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.000.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(1.837.922.903)
Giảm khác		(263.950.000)			(263.950.000)
Số cuối năm	**155.545.458.502**	**211.518.832.583**	**29.225.608.474**	**2.094.782.945**	**398.384.682.504**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	429.513.482.610	289.429.652.317	44.559.007.580	302.586.642	763.804.729.149
Số cuối năm	**464.037.849.334**	**946.245.140.833**	**43.303.140.093**	**407.111.520**	**1.454.730.444.540**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số Tài sản cố định có giá trị còn lại là 1.296.664.566.127 VND đang được thế chấp cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

(*) Tài sản cố định giảm do đội trưởng làm mất trong quá trình thi công.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.657.997.234	117.251.752	6.775.248.986
Tăng khác	429.680.000		429.680.000
Số cuối năm	**7.087.677.234**	**117.251.752**	**7.204.928.986**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		117.251.752	117.251.752
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		117.251.752	117.251.752
Số cuối năm		**117.251.752**	**117.251.752**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.657.997.234		6.657.997.234
Số cuối năm	**7.087.677.234**		**7.087.677.234**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		5.358.577.899	(5.086.577.899)		272.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	80.074.923.850	666.634.608.934	(745.118.729.977)	(188.750.000)	1.402.052.807
Công trình Thủy điện To Buông	*1.887.500.000*		*(1.698.750.000)*	*(188.750.000)*	-
Dự án Thủy điện Đăk Pru 1	-	*3.415.852.656*	*(3.347.670.838)*		*68.181.818*
Dự án Thủy điện Đăk Brót	-	*731.332.803*	-		*731.332.803*
Công trình Nhà máy Điện Mặt trời Phong Phú	*77.584.885.664*	*662.487.423.475*	*(740.072.309.139)*		-
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Phú Yên	*425.454.545*				*425.454.545*
Công trình lắp đặt kho xưởng mới	*177.083.641*				*177.083.641*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.753.270	-	-	32.753.270
Cộng	**80.074.923.850**	**672.025.940.103**	**(750.205.307.876)**	**(188.750.000)**	**1.706.806.077**

Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình năm nay là 6.447.309.453 VND (cùng kỳ năm trước là 9.407.088.350 VND).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Thu nhập bán, thanh lý tài sản trong nội bộ	1.419.238.236			1.419.238.236
Chênh lệch khấu hao do mua bán tài sản nội bộ	(87.673.703)	(37.560.732)		(125.234.435)
Lợi nhuận từ doanh thu xây lắp nội bộ	14.022.355.018	(2.484.354.427)	10.376.616.995	21.914.617.586
Cộng	**15.353.919.551**	**(2.521.915.159)**	**10.376.616.995**	**23.208.621.387**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số cuối năm	**10.410.703.338**	**6.198.735.324**	**10.642.800.000**	**27.252.238.662**
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	6.940.468.888	4.132.490.200	2.979.984.000	14.052.943.088
Phân bổ trong năm	520.535.167	309.936.768	891.025.116	1.721.497.051
Số cuối năm	**7.461.004.055**	**4.442.426.968**	**3.871.009.116**	**15.774.440.139**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.470.234.450	2.066.245.124	7.662.816.000	13.199.295.574
Số cuối năm	**2.949.699.283**	**1.756.308.356**	**6.771.790.884**	**11.477.798.523**

15. Phải trả người bán

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.957.039.168***	***5.697.811.862***
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.957.039.168	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	3.116.794.742
Phải trả các nhà cung cấp khác	***125.924.012.607***	***129.698.807.791***
Công ty TNHH Trina Solar PTE	61.426.957.276	
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	7.434.179.519
Công ty Cổ phần Thành Long	-	3.264.445.183
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	4.012.442.773	5.167.374.978
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty TNHH ABB	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Đắc Nhuận	3.261.236.149	
Các nhà cung cấp khác	48.110.580.406	104.720.012.108
Cộng	**128.881.051.775**	**135.396.619.653**

15b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.903.208.101***	***1.955.853.524***
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.222.059.550	1.955.853.524
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.681.148.551	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***26.508.849.953***	***17.561.144.335***
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	513.512.458	633.512.458
Công ty Cổ phần Thành Long	2.577.332.523	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH Nhất nước	2.018.737.239	2.018.737.239
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524.333.362	3.985.036.235
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	4.036.609.671	
Các nhà cung cấp khác	11.948.574.188	6.075.440.481
Cộng	**31.412.058.054**	**19.516.997.859**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		***5.912.115.456***
Tổng Công ty Sông Đà		5.912.115.456
Trả trước của các khách hàng khác	***95.652.849.058***	***114.223.523.408***
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	14.997.894.645	14.123.735.613
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	9.808.273.107	18.582.553.847
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	41.437.773.361	37.129.737.014
BQL Dự án phát triển điện lực	-	16.383.304.048
BQL Dự án lưới điện	14.117.877.929	
BQL Dự án lưới điện TP.HCM	5.624.673.809	
TCT Điện lực miền Bắc - BQL lưới điện	4.155.743.729	
Các khách hàng khác	5.510.612.478	28.004.192.886
Cộng	**95.652.849.058**	**120.135.638.864**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.913.502.823		39.767.729.775	(42.359.388.502)	(47.005.611)	6.365.495.435	90.656.950
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	786.388		1.203.256.022	(1.203.256.022)	-	786.388	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-		14.672.421	(14.672.421)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.606.951.309		12.087.654.308	(23.963.183.173)	-	2.731.422.444	-
Thuế thu nhập cá nhân	760.318.418		1.763.637.115	(1.888.496.099)	(84.228.622)	551.230.812	-
Thuế tài nguyên	756.982.760		11.607.897.820	(11.897.177.785)	-	596.236.759	128.533.964
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	169.527.750		1.356.591.000	(1.356.591.000)	-	169.527.750	-
Thuế nhà đất	37.422.543		53.154.695	(53.154.695)	-	37.422.543	-
Phí môi trường rừng	576.643.428		3.215.865.096	(3.548.023.020)	-	244.485.504	-
Tiền thuê đất	-		138.451.744	(138.451.744)	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	79.723.460		440.672.638	(490.012.426)	-	48.324.232	17.940.560
Các loại thuế khác	-		19.000.000	(19.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	647.930.541		3.848.539.803	(4.206.968.118)	(64.456.654)	225.045.572	-
Cộng	**26.549.789.420**		**75.502.450.016**	**(91.123.702.584)**	**(195.690.887)**	**10.969.977.439**	**237.131.474**

(*) *Thuế GTGT và các khoản khác điều chỉnh giảm do hạch toán thừa so với kê khai và giảm lãi chậm nộp.*

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Thác Trắng trong 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 9 được giảm 10% số thuế phải nộp từ khi dự án đi vào hoạt động và là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện Mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei đăng ký năm 2019 là năm đầu tiên hưởng ưu đãi về thuế suất và miễn thuế (do năm 2018 có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập được ưu đãi thuế dưới 12 tháng).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác
Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong năm; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong năm. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Phí môi trường rừng
Công ty phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước
Công ty phải nộp phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước với mức là: 1.204,46 VND/KWh x thuế suất (1%) x Sản lượng.

Các loại thuế khác
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***26.329.515.666***	***37.630.357.958***
Chi phí lãi vay phải trả	10.674.457.738	7.812.656.132
Trích trước chi phí công trình	15.410.202.705	26.724.546.090
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	244.855.223	3.093.155.736
Cộng	**26.329.515.666**	**37.630.357.958**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***52.196.200.655***	***28.549.154.011***
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.755.502.959	1.971.527.952
Kinh phí công đoàn	517.613.307	727.302.803
Cổ tức phải trả	26.872.926.348	1.801.183.948
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	315.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	16.572.204.343	13.027.250.133
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.363.371.065
Thuế thu nhập phát sinh tại Lào	-	107.602.948
Tiền vay của cá nhân	80.000.000	1.022.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.505.508.368	7.709.057.025
Cộng	**52.196.200.655**	**28.549.154.011**

19b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời.

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	***291.096.932.633***	***239.207.121.825***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Tây	106.848.751.140	99.136.372.464
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	22.320.550.999	39.804.202.579
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	152.773.602.217	95.269.352.427
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.154.028.277	4.997.194.355
Vay ngắn hạn cá nhân	***80.000.000***	
Ông Vi Giang Khu (ii)	80.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.20b)	***59.415.273.934***	***56.741.453.940***
Cộng	**350.592.206.567**	**295.948.575.765**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay không có tài sản đảm bảo ông Vi Giang Khu để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	239.207.121.825		56.741.453.940	295.948.575.765
Số tiền vay phát sinh	567.363.651.871	80.000.000		567.443.651.871
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn			59.415.273.934	59.415.273.934
Số tiền vay đã trả	(515.473.841.063)		(56.741.453.940)	(572.215.295.003)
Số cuối năm	**291.096.932.633**	**80.000.000**	**59.415.273.934**	**350.592.206.567**

20b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	520.218.611.305	131.227.252.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ(ii)	40.200.000.000	43.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (iii)	341.908.150.373	247.056.770.449
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (iv)	13.948.000.000	144.148.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (v)		197.255.724
Cộng	**916.274.761.678**	**566.529.278.393**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo các hợp đồng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015 và số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp.	60 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay/ Tín chấp/ Các nguồn thu hợp pháp khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời vay theo hợp đồng số 01/2018/10607313 ngày 14/06/2018	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú. Hạn mức 659.644.000.000 VND.	132 tháng, ân hạn 12 tháng	Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016	Đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng.	10 năm	Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và hoàn vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đăk Đoa	120 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016	Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư, xây dựng dự án Thủy điện To Buông. Hạn mức: 130.000.000.000 VND	120 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei vay theo Hợp đồng số 94/2017/NHNT ngày 14/11/2017	Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đăk Pru 1. Hạn mức 145.000.000.000 VND.	144 tháng	Công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 và Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triên Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm:

Công ty/Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24 tháng 7 năm 2017	Bù đắp một phần chi phí mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	96 tháng	Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng số 400LAV201600537 ngày 21 tháng 4 năm 2016	Thanh toán các chi phí hình thành tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Đông Khùa	144 tháng	Nhà máy thủy điện Đông Khùa

(iv) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn vay theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTD ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Miện.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	59.415.273.934	56.741.453.940
Trên 1 năm đến 5 năm	583.041.185.011	442.914.278.393
Trên 5 năm	333.233.576.667	123.615.000.000
Cộng	**975.690.035.612**	**623.270.732.333**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	566.529.278.393	399.532.806.082
Số tiền vay phát sinh	466.334.062.839	234.218.420.343
Số tiền vay đã trả (*)	(57.173.305.620)	(10.480.494.092)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(59.415.273.934)	(56.741.453.940)
Số cuối năm	**916.274.761.678**	**566.529.278.393**

(*) Trong năm Công ty đã thanh toán nợ trước hạn, gồm số trả nợ cho kỳ trả nợ năm 2020 là 57.143.181.724 VND và cho kỳ trả nợ năm 2021 là 30.123.896 VND.

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.331.166.695	288.086.206	(957.435.480)	1.661.817.421
Quỹ phúc lợi	829.198.107	1.140.358.131	(1.313.650.000)	655.906.238
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	800.000.000	(800.000.000)	-
Cộng	**3.160.364.802**	**2.228.444.337**	**(3.071.085.480)**	**2.317.723.659**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	160.692.327.505	66.707.183.253	95.088.567.050	495.585.655.431
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con						6.000.000.000	6.000.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con						(2.172.000.000)	(2.172.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước					29.691.480.552	13.897.293.770	43.588.774.322
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				31.909.266.085	(33.612.968.085)		(1.703.702.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con				-	(431.557.523)	(231.357.270)	(662.914.793)
Chia cổ tức				-	(26.572.141.500)	(11.016.200.000)	(37.588.341.500)
Số dư cuối năm trước	**115.531.050.000**	**37.566.527.623**	**20.000.000.000**	**192.601.593.590**	**35.781.996.697**	**101.566.303.550**	**503.047.471.460**
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	35.781.996.697	101.566.303.550	503.047.471.460
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền [(i)]	67.568.960.000	33.597.480.000					101.166.440.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con [(ii)]					(1.225.000.000)	(1.250.000.000)	(2.475.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay					61.593.555.411	9.837.398.003	71.430.953.414
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				8.234.330.011	(9.586.837.416)	-	(1.352.507.405)
Trích lập các quỹ tại công ty con				-	(561.157.881)	(314.779.051)	(875.936.932)
Chia cổ tức, lợi nhuận				-	(25.634.001.400)	(8.189.420.800)	(33.823.422.200)
Số dư cuối năm	**183.100.010.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**200.835.923.601**	**60.368.555.411**	**101.649.501.702**	**637.117.998.337**

[(i)] Trong năm Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu bán được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

(ii) Trong năm, Công ty mẹ đã mua thêm 125.000 cổ phần của Cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời, với giá mua 2.475.000.000 VND.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	71.164.017.623	37.566.527.623
Cộng	**254.264.017.623**	**153.097.577.623**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	11.553.105
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.310.001*	*11.553.105*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	11.553.105
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.310.001*	*11.553.105*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

22e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

		VND
• Chia cổ tức (1.400 đồng/ 01 cổ phần, tỉ lệ 14%)	:	25.634.001.400
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	8.234.330.011
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	852.507.405
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty	:	500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019 thì số trích Quỹ đầu tư phát triển là 58.264.231.693 VND. Tuy nhiên, do không đủ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính hợp nhất, nên Công ty chỉ trích Quỹ đầu tư phát triển là 8.234.330.011 VND. Công ty sẽ xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông cho kỳ đại hội gần nhất.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

23a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	346,66	275,56
Kip Lào (LAK)	959.830,00	356.000,00

23b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	16.749.455.694	18.059.958.694
Cộng	**31.493.807.881**	**32.804.310.881**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		4.426.036.063
Doanh thu bán điện thương phẩm	242.130.311.870	143.211.715.975
Doanh thu hợp đồng xây dựng	417.377.362.515	419.167.157.931
Doanh thu hoạt động khác	18.411.981.793	51.039.121.086
Cộng	**677.919.656.178**	**617.844.031.055**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	916.831.357	4.058.012.941
Giá vốn của điện thương phẩm	76.668.085.517	57.343.837.674
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	357.315.496.310	364.963.067.112
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	12.815.868.149	44.181.226.910
Cộng	**447.716.281.333**	**470.546.144.637**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	558.796.513	2.739.096.429
Lãi cho vay	276.290.293	60.508.005
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		7.187.197
Phí ủy thác đầu tư	24.000.000	
Phí bảo lãnh	9.567.180	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		11.000.000
Cộng	**868.653.986**	**2.817.791.631**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	90.157.643.246	49.347.017.412
Phí bảo lãnh, phụ phí	3.107.375.563	3.820.901.479
Phí cam kết tín dụng	28.884.500	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	269.550.000	(808.650.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.963.257	14.839.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	54.042.267	11.146.562
Chi phí tài chính khác	-	634.441.996
Cộng	**93.622.458.833**	**53.019.697.223**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	37.632.021.819	32.577.072.719
Chi phí vật liệu quản lý	2.570.516.780	2.788.830.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	768.265.533	874.192.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.653.965.386	2.076.652.295
Thuế, phí và lệ phí	614.678.390	663.639.001
Dự phòng phải thu khó đòi	2.403.933.046	897.223.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.443.942.742	4.689.781.087
Phân bổ lợi thế thương mại	2.019.832.629	5.450.447.724
Các chi phí khác	11.405.347.308	11.378.231.907
Cộng	**64.512.503.633**	**61.396.071.061**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	193.454.545	251.527.670
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	536.102.555	4.720.523.965
Các khoản nợ phải trả được xóa	2.684.199.692	
Hoàn nhập giá trị công trình không bị giảm trừ khi quyết toán	-	10.638.004.976
Thu nhập khác	91.656.106	16.584.288
Tiền bồi thường	240.000.000	
Các khoản thuế được hoàn	648.745.213	
Cộng	**4.394.158.111**	**15.626.640.899**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	794.320.255	1.775.304.667
Xử lý công nợ	290.880	273.002
Thuế bị phạt, bị truy thu	673.637.301	
Phạt vi phạm hợp đồng	129.979.270	
Nộp phạt hành chính		38.000.000
Chi phí khác	69.090.884	77.153.270
Cộng	**1.667.318.590**	**1.890.730.939**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.521.915.159	89.802.971
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.376.616.995)	(14.067.809.563)
Cộng	**(7.854.701.836)**	**(13.978.006.592)**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	61.593.555.411	29.691.480.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.115.935.554)	(1.913.665.286)
- *Trích thưởng Ban điều hành, Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ*	*(1.115.935.554)*	*(1.352.507.405)*
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con*		*(561.157.881)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.477.619.857	27.777.815.266
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	16.018.589	11.553.105
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.775**	**2.404**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.553.105	11.553.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 3 năm 2019	19.215	
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 5 năm 2019	4.446.269	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**16.018.589**	**11.553.105**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành năm nay được ước tính theo tỷ lệ năm trước trên tổng Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các Công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty mẹ và các Công ty con. Việc thay đổi này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước tăng từ 2.333 VND đến 2.404 VND.

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.927.599.534	88.630.551.316
Chi phí nhân công	149.388.910.058	136.296.001.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.001.089.536	41.967.629.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.975.782.446	252.075.690.477
Chi phí khác	32.221.468.814	31.744.937.035
Cộng	**524.514.850.388**	**550.714.809.644**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 2.712.313.514 VND (năm trước là 2.620.530.545 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Mua tài sản của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		1.604.545.455
Chi phí dịch vụ		37.977.698
Phí bảo lãnh phải trả Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	56.565.208	1.323.014
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		
Lắp đặt thiết bị	1.454.545.455	
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Mua vật tư	25.248.414	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.6 và V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm
- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	417.377.362.515	242.130.311.870	18.411.981.793	677.919.656.178
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**417.377.362.515**	**242.130.311.870**	**18.411.981.793**	**677.919.656.178**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	60.061.866.205	165.462.226.353	4.679.282.287	230.203.374.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(64.512.503.633)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				165.690.871.212
Doanh thu hoạt động tài chính				868.653.986
Chi phí tài chính				(93.622.458.833)
Thu nhập khác				4.394.158.111
Chi phí khác				(1.667.318.590)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(12.087.654.308)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				7.854.701.836
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***71.430.953.414***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***356.487.841.293***	***206.806.884.949***	***15.725.931.095***	***579.020.657.337***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***38.194.325.663***	***22.157.416.322***	***1.684.885.889***	***62.036.627.874***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	419.167.157.931	143.211.715.975	55.465.157.149	617.844.031.055
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**419.167.157.931**	**143.211.715.975**	**55.465.157.149**	**617.844.031.055**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.204.090.819	85.867.878.301	7.225.917.298	147.297.886.418
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(61.396.071.061)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				85.901.815.357
Doanh thu hoạt động tài chính				2.817.791.631
Chi phí tài chính				(53.019.697.223)
Thu nhập khác				15.626.640.899
Chi phí khác				(1.890.730.939)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(19.825.051.995)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				13.978.006.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***43.588.774.322***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***157.458.383.502***	***53.796.880.002***	***20.835.253.479***	***232.090.516.983***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***28.472.318.112***	***9.727.788.682***	***3.767.522.260***	***41.967.629.054***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	398.168.049.297	1.739.720.819.822	-	2.137.888.869.119
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				130.616.598.425
Tổng tài sản				***2.268.505.467.544***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	306.269.876.780	1.295.368.267.336	-	1.601.638.144.116
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
Tổng nợ phải trả				***1.631.387.469.207***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	656.776.850.722	915.396.336.983	43.673.114.271	1.615.846.301.976
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				143.020.851.803
Tổng tài sản				***1.758.867.153.779***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	488.202.170.926	737.606.357.909	261.828.393	1.226.070.357.228
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
Tổng nợ phải trả				***1.255.819.682.319***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trần Văn Ngư	Lê Văn Tuấn